TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 178/ 2018/HNGĐ - ST
Ngày: 08/6/ 2018
V/v "Tranh chấp HNGĐ, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Việt Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Khưu Bình Trí ;
2. Ông Nguyễn Văn Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy – Kiểm sát viên

Trong ngày 08 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử công khai vụ án thụ lý số: 134/2018/TLST – HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018 về việc "*Tranh chấp HNGĐ, ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 207/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn C,** sinh năm 1975.
Cư trú: Tổ 26, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.
Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1969.
Cư trú: Tổ 26, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

(Ông C có mặt, bà L có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng ông C trình bày: Năm 1993, ông và bà L tự tìm hiểu và chính thức chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn, sau nhiều năm chung sống, ông nhận thấy giữa hai người có nhiều khác biệt về cách sống, thường phát sinh mâu thuẫn không thể giải quyết. Nay ông xin ly hôn với bà L.

Về von chung: Có 03 con chung. 1/Nguyễn Thị N ,sinh ngày 15/7/1995. 2/ Nguyễn Thùy T, sinh ngày 27/7/1998. 3/Nguyễn Thị Y, sinh ngày 12/12/2001. Hiện nay các con chung đang sống với ông bà. Do cháu N và T đã trưởng thành nên tùy con chọn lựa muốn sống với cha hoặc mẹ, riêng cháu Y ông đồng ý giao cho bà L nuôi dưỡng, ông không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bị đơn là bà L trình bày tại biên bản hòa giải ngày 08/5/2018 và biên bản ghi lời khai ngày 08/5/2018 như sau: Qua lời trình bày của ông C về thời gian chung sống, việc không đăng ký kết hôn là đúng sự thật, nguyên nhân mâu thuẫn là do trong đời sống khó khăn về tài chính nên thường xảy ra cải vã và cả hai không còn chung sống từ năm 2001 đến nay, bà đồng ý ly hôn.

Về con chung thống nhất có 03 con chung như ông C trình bày và khi ly hôn yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung thống nhất không có.

Cháu Nguyễn Thị Y trình bày nguyện vọng muốn được sống chung với mẹ trong trường hợp cha, mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa, ông C vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày trước đó, bà L có đơn xin vắng mặt.

Quan điểm Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong việc ghi lời khai, hòa giải, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng… là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung vụ án Kiểm sát viên đề nghị HĐXX:

Về hôn nhân: Ông C và bà L xác định không có đăng ký kết hôn. Điều này phù hợp với xác nhận của UBND xã V vào ngày 09/10/2017 nên không công nhận ông C, bà L là quan hệ vợ chồng theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 03 con chung. 1/Nguyễn Thị N ,sinh ngày 15/7/1995. 2/ Nguyễn Thùy T, sinh ngày 27/7/1998. 3/Nguyễn Thị Y, sinh ngày 12/12/2001. Hiện nay em N và T đã trưởng thành và sống tự lập nên ông C và bà L không yêu cầu giai quyết. Riêng cháu Y hiện do bà L nuôi dạy. Khi ly hôn, ông C thống nhất giao cháu Y cho bà L nuôi dạy, bà L cũng đồng ý. Vì vậy, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên nên ông C thống nhất giao con chung cho bà L nuôi dạy là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật HNGĐ năm 2014.

Về cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, bên không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng qua hòa giải và tại phiên tòa bà L không yêu cầu nên công nhận sự tự nguyện này.

Về tài sản chung và nợ chung: Các bên khai không có và cũng không có yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn C có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện A giải quyết về việc hôn nhân, nuôi con chung với bà Nguyễn Thị L, đồng thời bị đơn cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bà L có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự trong quá trình tố tụng thể hiện: Năm 1993, bà L và ông C tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Mặc dù hôn nhân của ông bà được xác lập trên cơ sở tự nguyện. Tuy nhiên sau đám cưới ông C và bà L không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Việc trình bày của ông C, bà L phù hợp với giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V vào ngày 09/10/2017 nên hôn nhân giữa ông bà không có giá trị pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử không công nhận ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng là có căn cứ và hợp pháp.

[2.2] Về nuôi dưỡng con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng:

Ông C và bà L thống nhất có 03 con chung là Nguyễn Thị N sinh ngày 15/7/1995; Nguyễn Thùy T sinh ngày 27/7/1998 và Nguyễn Thị Y sinh ngày 12/12/2001 hiện đang sống với ông bà, bà L có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung. Xét thấy Nguyễn Thị N và Nguyễn Thùy T đã thành niên nên không xem xét, riêng cháu Nguyễn Thị Y có nguyện vọng muốn sống chung với mẹ trong trường hợp cha, mẹ ly hôn nên căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 giao cháu Ý cho bà L được tiếp tục

nuôi dưỡng . Ông C được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng các con chung và bà L không được cản trở việc thăm con chung. Vì sự phát triển của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cơ quan, tổ chức khác Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Do bà L không yêu cầu nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông C, bà L khai không có nên không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này ông, bà có yêu cầu chia tài sản chung thì có quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình. Bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 14, 15, 53, 58, 81, 82, 83, *84 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.*

Xử:

Không công nhận ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

Về con chung: Bà L được quyền nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Y sinh ngày 12/12/2001. Ông C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông C cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Án phí: Ông C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002943 ngày 24/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Ông C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà L được quyền kháng cáo trong thời hạn trên kể từ khi nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAT
- VKSH
- THAH
- Các đương sự.
- UBND xã;
- Lưu vp
- Lưu hs

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mai Việt Quốc